

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B, 33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY I NĂM 2022
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		872,824,623,234	860,325,263,287
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		245,445,874,039	281,179,395,479
1	Tiền	111	6	12,140,742,379	8,246,593,374
2	Các khoản tương đương tiền	112		233,305,131,660	272,932,802,105
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	517,520,700,000	450,083,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		517,520,700,000	450,083,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,075,468,286	110,469,571,306
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	83,453,115,242	108,059,415,541
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,227,532,028	6,009,665,220
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6,541,544,293	4,547,213,822
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(8,146,723,277)	(8,146,723,277)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	11	5,749,878,707	5,714,399,079
1	Hàng tồn kho	141		5,749,878,707	5,714,399,079
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15,032,702,202	12,878,897,423
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	10,242,035,243	9,363,664,976
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,780,571,699	3,505,137,187
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,095,260	10,095,260
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,974,716,136	61,342,783,130
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,877,618,000	2,877,618,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	5,234,309,181	5,234,309,181
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2,356,691,181)	(2,356,691,181)
II.	Tài sản cố định	220		14,072,262,183	14,975,448,680
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	14,072,262,183	14,975,448,680
	Nguyên giá	222		95,321,472,513	95,092,764,683
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,249,210,330)	(80,117,316,003)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
	Nguyên giá	228		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,684,980,000	3,684,980,000



4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		43,024,835,953	43,489,716,450
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	42,814,199,329	43,170,755,340
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18	210,636,624	318,961,110
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		932,799,339,370	921,668,046,417
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		232,649,696,685	275,963,029,415
I.	Nợ ngắn hạn	310		232,649,696,685	275,963,029,415
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	20,437,434,158	9,140,018,056
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55,972,026,916	75,339,764,950
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	23	18,071,159,953	22,377,961,035
4	Phải trả người lao động	314		20,011,621,359	50,122,827,899
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	8,082,000,000	8,823,311,558
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		3,281,192,676	3,347,284,294
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106,794,261,623	106,811,861,623
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	22	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		700,149,642,685	645,705,017,002
I.	Vốn chủ sở hữu	410		700,149,642,685	645,705,017,002
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		475,397,814,241	420,952,388,558
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		420,952,388,558	222,861,962,553
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,445,425,683	198,090,426,005
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,551,409,799	4,552,209,799
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		932,799,339,370	921,668,046,417

P.11

ĐỀ Ở CUỐI PHẦN THUYẾT MINH

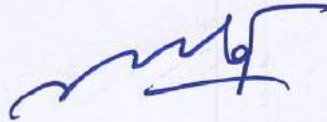
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
	- Từ 1 năm trở xuống		-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm		-	-
	- Trên 5 năm		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		8,748,276	8,045,503
	****		-	-
	Vàng tiền tệ (giá trị tính theo USD)		-	-
6	Kim khí quý, đá quý		-	-

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Trưởng phòng tài vụ



Lã Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc

Ngô Mạnh Cường

HỒ SƠ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

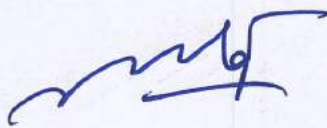
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	151,241,940,303	121,797,570,530	151,241,940,303	121,797,570,530
2	Các khoản giảm trừ	02	31	237,753,625	311,207,146	237,753,625	311,207,146
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151,004,186,678	121,486,363,384	151,004,186,678	121,486,363,384
4	Giá vốn hàng bán	11	32	49,368,696,967	47,343,142,905	49,368,696,967	47,343,142,905
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101,635,489,711	74,143,220,479	101,635,489,711	74,143,220,479
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	5,847,237,950	11,098,917,583	5,847,237,950	11,098,917,583
7	Chi phí tài chính	22	34	-	388,157,559	-	388,157,559
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		22,296,290,153	17,626,825,825	22,296,290,153	17,626,825,825
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,130,155,404	14,974,941,754	17,130,155,404	14,974,941,754
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68,056,282,104	52,252,212,924	68,056,282,104	52,252,212,924
12	Thu nhập khác	31	35	17,331,406	3,000,208	17,331,406	3,000,208
13	Chi phí khác	32	36	17,331,406	308	17,331,406	308
14	Lợi nhuận khác	40		-	2,999,900	-	2,999,900
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,056,282,104	52,255,212,824	68,056,282,104	52,255,212,824
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	13,503,331,935	10,529,074,064	13,503,331,935	10,529,074,064
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	108,324,486	-	108,324,486	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54,444,625,683	41,726,138,760	54,444,625,683	41,726,138,760
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			54,445,425,683	41,726,938,760	54,445,425,683	41,726,938,760
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			(800,000)	(800,000)	(800,000)	(800,000)
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	2,956	2,265	2,956	2,265
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	40	2,956	2,265	2,956	2,265

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Trưởng phòng tài vụ



Lê Thị Thanh Hằng

Ban giám đốc



Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		68,056,282,104	52,255,212,824
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(4,715,223,659)	(12,925,744,990)
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,131,894,327	553,620,086
-	Các khoản dự phòng	03		-	(2,768,604,991)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(541,622,431)	388,157,498
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,305,495,555)	(11,098,917,583)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63,341,058,445	39,329,467,834
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		21,617,298,645	25,055,379,127
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(35,479,628)	(239,520,208)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(44,320,278,818)	(72,407,012,141)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(521,814,256)	223,619,309
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,478,785,847)	(18,524,663,728)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40,000,000	10,000,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(57,600,000)	(25,655,700,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,584,398,541	(52,208,429,807)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(228,707,830)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(349,579,460,548)	(214,523,682,649)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		282,141,760,548	206,081,449,330
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,806,865,418	11,098,917,583
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(63,859,542,412)	2,656,684,264
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(36,275,143,871)	(49,551,745,543)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		281,179,395,479	573,839,866,311
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		541,622,431	(388,157,498)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		245,445,874,039	523,899,963,270

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Trưởng phòng tài vụ



Lê Thị Thanh Hằng



Ngô Mạnh Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh lần 11 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 ngày 22 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; cổng thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước; thẻ game, thẻ viễn thông
		<u>3.000.000.000</u>		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015 và đang làm thủ tục giải thể.
Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng

dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ dự phòng lương được trích lập với tỷ lệ 17% dựa trên quỹ lương thực hiện theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	49,483,239	71,762,880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,091,259,140	8,174,830,494
Các khoản tương đương tiền	233,305,131,660	272,932,802,105
Tổng cộng	245,445,874,039	281,179,395,479

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	515,520,700,000	448,083,000,000
Các khoản đầu tư khác	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng cộng	517,520,700,000	450,083,000,000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	83,453,115,242	108,059,415,541
Các khoản phải thu khách hàng khác	83,453,115,242	108,059,415,541
Tổng cộng	83,453,115,242	108,059,415,541

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải thu người lao động	560,403,846	24,800,000
Ký quỹ, ký cược	380,056,000	418,969,050
Dự thu lãi tiền gửi	5,500,000,000	4,100,000,000
Khác	101,084,447	3,444,772
Tổng cộng	6,541,544,293	4,547,213,822
<i>Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	2,877,618,000	2,877,618,000
Phải thu Tạm chí thể giới vi tính	2,356,691,181	2,356,691,181
Tổng cộng	5,234,309,181	5,234,309,181

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khách hàng khác	10,963,359,845	459,945,387	10,503,414,458	7,934,188,383	386,500,767	10,214,089,265
	10,963,359,845	459,945,387	10,503,414,458	7,934,188,383	386,500,767	10,214,089,265

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	10,242,035,243	9,363,664,976
Tổng cộng	10,242,035,243	9,363,664,976
	Số cuối quý	Số cuối quý
Dài hạn	42,814,199,329	43,170,755,340
Tổng cộng	42,814,199,329	43,170,755,340

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	577,829,743	94,514,934,940	95,092,764,683
Tăng trong năm		228,707,830	228,707,830
Giảm khác/Thanh lý			
Số cuối quý	577,829,743	94,743,642,770	95,321,472,513
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	568,124,077	79,539,486,260	80,117,316,003
Khấu hao trong năm		1,131,894,327	1,131,894,327
Giảm khác/Thanh lý			
Số cuối quý	577,829,743	80,671,380,587	81,249,210,330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối quý	0	14,072,262,183	14,072,262,183
Số đầu năm	0	14,975,448,680	14,975,448,680

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>
Số dư đầu năm trước	318,961,110
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số dư đầu năm nay	318,961,110
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-318,961,110
TS thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	210,636,624
Số dư cuối năm nay	210,636,624

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20,437,434,158	9,140,018,056
Tổng cộng	20,437,434,158	9,140,018,056

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế giá trị gia tăng	8,136,786,629	12,715,201,660	17,655,507,781	3,196,480,508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,478,136,153	13,503,331,935	12,478,785,847	14,502,682,241
Thuế thu nhập cá nhân	663,181,573	6,486,221,025	6,887,918,511	261,484,087
Các loại thuế khác	99,856,680	254,594,690	243,938,253	110,513,117
Tổng cộng	22,377,961,035	32,959,349,310	33,183,913,337	18,071,159,953

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích lương		
Chi phí khác	8,082,000,000	8,823,311,558
	8,082,000,000	8,823,311,558

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	594,167,648,968	814,368,067,613
Số dư đầu năm trước					
Vốn góp					
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				220,100,384,450	220,100,384,450
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(22,009,958,445)	(22,009,958,445)
Chia cổ tức bằng tiền (***)				(368,397,680,000)	(368,397,680,000)
Các biến động khác				(2,908,006,415)	(2,908,006,415)
Số dư đầu năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	420,952,388,558	641,152,807,203
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				54,445,425,683	54,445,425,683
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)					
Chia cổ tức (***)					
Các biến động khác					
Số dư cuối năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	475,397,814,241	695,598,232,886

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	8.748.276	8.045.503
	8.748.276	8.045.503

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	29,989,060,793	24,719,668,773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,131,894,327	553,620,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,933,713,490	8,265,028,696
Chi phí khác bằng tiền	7,740,473,914	46,406,592,929
	88,795,142,524	79,944,910,484

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tiền lãi	5,305,495,555	11,098,917,583
Lãi chênh lệch tỷ giá	541,742,395	1,471,778
	5,847,237,950	11,100,389,361

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá		389,629,337
Chi phí tài chính khác		
		389,629,337

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	68,056,282,104	52,255,212,824
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(539,622,431)	390,157,498
Tổng thu nhập chịu thuế	67,516,659,673	52,645,370,322
Thuế suất thuế TNDN (%)	20%	20%
Tổng thuế TNDN	13,503,331,935	10,529,074,064
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	13,503,331,935	10,529,074,064

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Hằng
Trưởng phòng tài vụ



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2022